PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 137/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2016
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên giai đoạn 2016 - 2018

(Tiếp theo Công báo số 1123 + 1124)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA MỘT BÊN LÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ BÊN KIA LÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU VÀ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 137/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**			
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:			
8533.10.10	- - Điện trở dán	*	*	*
8533.10.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Điện trở cố định khác:			
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	*	*	*
8533.29.00	- - Loại khác	*	*	*
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	*	*	*
8533.39.00	- - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	*	*	*
8533.90.00	- Bộ phận	*	*	*
85.34	**Mạch in**			
8534.00.10	- Một mặt	*	*	*
8534.00.20	- Hai mặt	*	*	*
8534.00.30	- Nhiều lớp	*	*	*
8534.00.90	- Loại khác	*	*	*
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**			
8535.10.00	- Cầu chì	*	*	*
	- Bộ ngắt mạch tự động:			
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:			
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	0	0	0
8535.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
8535.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	4,7	3,5	2,3
8535.30.19	- - - Loại khác	0	0	0
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8535.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	*	*	*
8535.90	- Loại khác:			
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8535.90.90	- - Loại khác	*	*	*
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000 V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**			
8536.10	- Cầu chì:			
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			
8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	20,5	18,2	15,9
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	20,5	18,2	15,9
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	20,5	18,2	15,9
8536.10.19	- - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
	- - Loại khác:			
8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	20,5	18,2	15,9
8536.10.92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	20,5	18,2	15,9
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	20,5	18,2	15,9
8536.10.99	- - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:			
	- - Loại hộp đúc:			
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	12,3	10,9	9,5
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	12,3	10,9	9,5
8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	8,2	7,3	6,4
8536.20.19	- - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	16,4	14,5	12,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Loại khác:			
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	12,3	10,9	9,5
8536.20.99	- - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:			
8536.30.10	- - Bộ chống sét	0	0	0
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	20,5	18,2	15,9
8536.30.90	- - Loại khác	10	7,5	5
	- Rơ-le:			
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:			
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	0	0	0
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	8,2	7,3	6,4
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	8,2	7,3	6,4
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	8,2	7,3	6,4
8536.41.90	- - - Loại khác	8,2	7,3	6,4
8536.49	- - Loại khác:			
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	0	0	0
8536.49.90	- - - Loại khác	8,2	7,3	6,4
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:			
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	6,7	5	3,3
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:			
8536.50.32	- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	12,3	10,9	9,5
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	12,3	10,9	9,5
8536.50.39	- - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster)	12,3	10,9	9,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:			
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0
8536.50.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:			
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	12,3	10,9	9,5
8536.50.69	- - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
	- - Loại khác:			
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	12,3	10,9	9,5
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	12,3	10,9	9,5
8536.50.99	- - - Loại khác	8,2	7,3	6,4
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			
8536.61	- - Đui đèn:			
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	20,5	18,2	15,9
8536.61.99	- - - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
8536.69	- - Loại khác:			
	- - - Phích cắm điện thoại:			
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	20,5	18,2	15,9
8536.69.19	- - - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			
8536.69.22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	12,3	10,9	9,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8536.69.29	- - - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0
8536.69.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	20,5	18,2	15,9
8536.69.99	- - - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:			
8536.70.10	- - Bằng gốm	0	0	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	0	0	0
8536.70.90	- - Loại khác	0	0	0
8536.90	- Thiết bị khác:			
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):			
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0
8536.90.19	- - - Loại khác	1,3	1	0,7
	- - Hộp đấu nối:			
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	16,4	14,5	12,7
8536.90.29	- - - Loại khác	16,4	14,5	12,7
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:			
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	16,4	14,5	12,7
8536.90.39	- - - Loại khác	16,4	14,5	12,7
	- - Loại khác:			
	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:			
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	12,3	10,9	9,5
8536.90.94	- - - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
8536.90.99	- - - Loại khác	16,4	14,5	12,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
85.37	**Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**			
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	0	0
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8537.10.19	- - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	6,7	5	3,3
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	6,7	5	3,3
	- - Loại khác:			
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	12,3	10,9	9,5
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0
8537.10.99	- - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch:			
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8537.20.19	- - - Loại khác	3,3	2,5	1,7
	- - Bảng điều khiển:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8537.20.29	- - - Loại khác	3,3	2,5	1,7
8537.20.90	- - Loại khác	3,3	2,5	1,7
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**			
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10	7,5	5
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	10	7,5	5
8538.10.19	- - - Loại khác	10	7,5	5
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	0	0	0
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0
8538.10.29	- - - Loại khác	3,3	2,5	1,7
8538.90	- Loại khác:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	8	6	4
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	9,8	8,7	7,6
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	8	6	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8538.90.19	- - - Loại khác	8	6	4
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	0	0	0
8538.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
85.39	**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang**			
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):			
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	16,4	14,5	12,7
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:			
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	16,4	14,5	12,7
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	8,2	7,3	6,4
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:			
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.22.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	8,2	7,3	6,4
8539.22.90	- - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
8539.29	- - Loại khác:			
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	20,5	18,2	15,9
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	8,2	7,3	6,4
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:			
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	8,2	7,3	6,4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	20,5	18,2	15,9
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	8,2	7,3	6,4
8539.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:			
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	20,5	18,2	15,9
8539.31.90	- - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0
8539.39	- - Loại khác:			
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	8,2	7,3	6,4
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	6,7	5	3,3
8539.39.90	- - - Loại khác	5,3	4	2,7
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:			
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	0	0	0
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0
8539.90	- Bộ phận:			
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0	0	0
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	10	7,5	5
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**			
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			
8540.11.00	- - Loại màu	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	6,7	5	3,3
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	6,7	5	3,3
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:			
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	*	*	*
8540.40.90	- - Loại khác	*	*	*
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:			
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận:			
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0	0	0
8540.99	- - Loại khác:			
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	0	0	0
8540.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
85.41	**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**			
8541.10.00	- Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	*	*	*
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:			
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	*	*	*
8541.29.00	- - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	*	*	*
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:			
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	*	*	*
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:			
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	*	*	*
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	*	*	*
8541.40.29	- - - Loại khác	*	*	*
8541.40.90	- - Loại khác	*	*	*
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	*	*	*
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	*	*	*
8541.90.00	- Bộ phận	*	*	*
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**			
	- Mạch điện tử tích hợp:			
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	*	*	*
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	*	*	*
8542.33.00	- - Khuếch đại	*	*	*
8542.39.00	- - Loại khác	*	*	*
8542.90.00	- Bộ phận	*	*	*
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:			
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0
8543.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:			
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0
8543.70.50	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0
8543.90	- Bộ phận:			
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	*	*	*
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	*	*	*
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	*	*	*
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	*	*	*
8543.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.50	*	*	*
8543.90.90	- - Loại khác	*	*	*
85.44	**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**			
	- Dây đơn dạng cuộn:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8544.11	- - Bằng đồng:			
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	10	7,5	5
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	10	7,5	5
8544.11.90	- - - Loại khác	6,7	5	3,3
8544.19.00	- - Loại khác	3,3	2,5	1,7
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:			
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	6,7	5	3,3
8544.20.19	- - - Loại khác	6,7	5	3,3
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	6,7	5	3,3
8544.20.29	- - - Loại khác	6,7	5	3,3
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.49	- - - Loại khác	0	0	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:			
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:			
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.30.12	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	13,3	10	6,7
8544.30.13	- - - - Loại khác	16,4	14,5	12,7
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8544.30.14	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	13,3	10	6,7
8544.30.19	- - - - Loại khác	13,3	10	6,7
	- - Loại khác:			
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	3,3	2,5	1,7
8544.30.99	- - - Loại khác	3,3	2,5	1,7
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Cáp ắc qui:			
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	10	7,5	5
8544.42.33	- - - - - Loại khác	10	7,5	5
	- - - - Loại khác:			
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	10	7,5	5
8544.42.39	- - - - - Loại khác	10	7,5	5
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	12,3	10,9	9,5
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	10	7,5	5
8544.42.99	- - - - Loại khác	6,7	5	3,3
8544.49	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	6,7	5	3,3
	- - - - Loại khác:			
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	10	7,5	5
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	10	7,5	5
8544.49.29	- - - - - Loại khác	6,7	5	3,3
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	8,2	7,3	6,4
8544.49.39	- - - - Loại khác	8,2	7,3	6,4
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	8,2	7,3	6,4
8544.49.49	- - - - Loại khác	8,2	7,3	6,4
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:			
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	16,4	14,5	12,7
8544.60.19	- - - Loại khác	4,1	3,6	3,2
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	0	0	0
8544.60.29	- - - Loại khác	0	0	0
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	0	0	0
8544.70	- Cáp sợi quang:			
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	*	*	*
8544.70.90	- - Loại khác	*	*	*
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**			
	- Điện cực:			
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	*	*	*
8545.19.00	- - Loại khác	4,1	3,6	3,2
8545.20.00	- Chổi than	3,3	2,5	1,7
8545.90.00	- Loại khác	4,1	3,6	3,2
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**			
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	0	0	0
8546.20	- Bằng gốm:			
8546.20.10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	0	0	0
8546.20.90	- - Loại khác	3,3	2,5	1,7
8546.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**			
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0
8547.90	- Loại khác:			
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0
8547.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:			
	- - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:			
8548.10.12	- - - Loại dùng cho phương tiện bay	13,3	10	6,7
8548.10.19	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:			
8548.10.22	- - - Của pin và bộ pin	13,3	10	6,7
8548.10.23	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	13,3	10	6,7
8548.10.29	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:			
8548.10.32	- - - Của pin và bộ pin	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8548.10.33	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	13,3	10	6,7
8548.10.39	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
	- - Loại khác:			
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	13,3	10	6,7
8548.10.92	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	13,3	10	6,7
8548.10.99	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
8548.90	- Loại khác:			
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0	0	0
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0
8548.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 86. Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại			
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện**			
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	*	*	*
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	*	*	*
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy**			
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	*	*	*
8602.90.00	- Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
86.03	**Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý , trừ loại thuộc nhóm 86.04**			
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	*	*	*
8603.90.00	- Loại khác	*	*	*
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	*	*	*
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	*	*	*
86.06	**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành**			
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0
	- Loại khác:			
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0
8606.99.00	- - Loại khác	0	0	0
86.07	**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện**			
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:			
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	*	*	*
	- Hãm và các phụ tùng hãm:			
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	0	0
	- Loại khác:			
8607.91.00	- - Của đầu máy	0	0	0
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0
86.08	**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**			
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0
8609.00.00	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	0	0	0
	Chương 87. Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng			
87.01	**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)**			
8701.10	- Máy kéo cầm tay:			
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:			
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	15	7,5	0
8701.10.19	- - - Loại khác	15	7,5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Loại khác:			
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	*	*	*
8701.10.99	- - - Loại khác	*	*	*
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (rơ moóc 1 trục):			
8701.20.10	- - Dạng CKD	2,5	1,3	0
8701.20.90	- - Loại khác	2,5	1,3	0
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	0	0	0
8701.90	- Loại khác:			
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	2,5	1,3	0
8701.90.90	- - Loại khác	4,1	3,6	3,2
87.02	**Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
	- - Loại khác:			
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	57,3	50,9	44,5
	- - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	4,1	3,6	3,2
8702.10.79	- - - - Loại khác	4,1	3,6	3,2
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	57,3	50,9	44,5
8702.10.89	- - - - Loại khác	57,3	50,9	44,5
8702.10.90	- - - Loại khác	57,3	50,9	44,5
8702.90	- Loại khác:			
	- - Loại khác:			
8702.90.92	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:			
8702.90.93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	*	*	*
8702.90.94	- - - - Loại khác	*	*	*
8702.90.95	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	57,3	50,9	44,5
8702.90.99	- - - Loại khác	57,3	50,9	44,5
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**			
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:			
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	60,5	53,8	47,1
8703.10.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
8703.21.10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	60,5	53,8	47,1
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
	- - - - Loại khác:			
8703.21.24	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương	*	*	*
8703.21.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
8703.21.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
8703.22.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.22.91	- - - - Xe cứu thương	*	*	*
8703.22.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
8703.22.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703.23.10	- - - Xe cứu thương	12,3	10,9	9,5
	- - - Xe tang lễ:			
8703.23.29	- - - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.23.39	- - - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
8703.23.40	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	57,3	50,9	44,5
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	60,5	53,8	47,1
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	60,5	53,8	47,1
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	60,5	53,8	47,1
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	60,5	53,8	47,1
	- - - Loại khác:			
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	60,5	53,8	47,1
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	60,5	53,8	47,1
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	60,5	53,8	47,1
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	57,3	50,9	44,5
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	12,3	10,9	9,5
	- - - Xe tang lễ:			
8703.24.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.24.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.24.59	- - - - Loại khác	*	*	*
8703.24.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.24.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.24.99	- - - - Loại khác	*	*	*
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
8703.31.20	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	*	*	*
8703.31.40	- - - Xe cứu thương	*	*	*
8703.31.50	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.31.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
8703.32.10	- - - Xe cứu thương	*	*	*
	- - - Xe tang lễ:			
8703.32.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.32.39	- - - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			
8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.53	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.59	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.32.60	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:			
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.93	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.99	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
8703.33.10	- - - Xe cứu thương	12,3	10,9	9,5
	- - - Xe tang lễ:			
8703.33.29	- - - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.33.39	- - - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703.33.53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	60,5	53,8	47,1
8703.33.54	- - - - - Loại khác	60,5	53,8	47,1
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703.33.55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	60,5	53,8	47,1
8703.33.59	- - - - - Loại khác	60,5	53,8	47,1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8703.33.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	60,5	53,8	47,1
	- - - Loại khác:			
8703.33.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	60,5	53,8	47,1
8703.33.99	- - - - Loại khác	60,5	53,8	47,1
	- Loại khác:			
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:			
8703.90.11	- - - Xe cứu thương	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.90.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8703.90.70	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	*	*	*
8703.90.90	- - - Loại khác	60,5	53,8	47,1
87.04	**Ô tô chở hàng**			
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
	- - Loại khác:			
8704.10.23	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	50,7	45,1	39,5
8704.10.24	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	40,9	36,4	31,8
8704.10.25	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	24,5	21,8	19,1
8704.10.26	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	16,4	14,5	12,7
8704.10.27	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8,2	7,3	6,4
8704.10.28	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Loại khác:			
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	12,3	10,9	9,5
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	12,3	10,9	9,5
8704.21.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.21.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	12,3	10,9	9,5
8704.21.29	- - - - Loại khác	55,6	49,5	43,3
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.22.21	- - - - - Xe đông lạnh	12,3	10,9	9,5
8704.22.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	12,3	10,9	9,5
8704.22.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	12,3	10,9	9,5
8704.22.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8,2	7,3	6,4
8704.22.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	12,3	10,9	9,5
8704.22.29	- - - - - Loại khác	40,9	36,4	31,8
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.22.41	- - - - - Xe đông lạnh	12,3	10,9	9,5
8704.22.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	12,3	10,9	9,5
8704.22.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	12,3	10,9	9,5
8704.22.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8,2	7,3	6,4
8704.22.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	12,3	10,9	9,5
	- - - - - Loại khác:			
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	40,9	36,4	31,8

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	24,5	21,8	19,1
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.21	- - - - - Xe đông lạnh	12,3	10,9	9,5
8704.23.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	12,3	10,9	9,5
8704.23.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	12,3	10,9	9,5
8704.23.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8,2	7,3	6,4
8704.23.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	12,3	10,9	9,5
8704.23.29	- - - - - Loại khác	16,4	14,5	12,7
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.61	- - - - - Xe đông lạnh	12,3	10,9	9,5
8704.23.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	12,3	10,9	9,5
8704.23.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	12,3	10,9	9,5
8704.23.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8,2	7,3	6,4
8704.23.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	12,3	10,9	9,5
8704.23.66	- - - - - Xe tự đổ	8,2	7,3	6,4
8704.23.69	- - - - - Loại khác	12,3	10,9	9,5
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0
8704.23.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	0	0	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Loại khác:			
8704.31.21	- - - - Xe đông lạnh	12,3	10,9	9,5
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	12,3	10,9	9,5
8704.31.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	12,3	10,9	9,5
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8,2	7,3	6,4
8704.31.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	12,3	10,9	9,5
8704.31.29	- - - - Loại khác	55,6	49,5	43,3
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.21	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.32.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.41	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
	- - - - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.32.46	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	40,9	36,4	31,8
8704.32.49	- - - - - - Loại khác	24,5	21,8	19,1
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.61	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.32.69	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.81	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.32.86	- - - - - Xe tự đổ	*	*	*
8704.32.89	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.93	- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0
8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0
8704.32.95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0
8704.32.96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704.32.97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0
8704.32.98	- - - - - Xe tự đổ	0	0	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.90	- Loại khác:			
	- - Loại khác:			
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	40,9	36,4	31,8
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*
8704.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)**			
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	*	*	*
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	10	7,5	5
8705.90	- Loại khác:			
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	3,3	2,5	1,7
8705.90.90	- - Loại khác	0	0	0
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	2,5	0
8706.00.19	- - Loại khác	5	2,5	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8706.00.21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	*	*	*
8706.00.29	- - Loại khác	22,5	18,8	15
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8706.00.31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	*	*	*
8706.00.32	- - Dùng cho xe cứu thương	*	*	*
8706.00.33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	*	*	*
8706.00.39	- - Loại khác	22,5	18,8	15
8706.00.40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	22,5	18,8	15
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	7,5	6,3	5
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8707.10.10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	22,5	18,8	15
8707.10.20	- - Dùng cho xe cứu thương	*	*	*
8707.10.90	- - Loại khác	22,5	18,8	15
8707.90	- Loại khác:			
8707.90.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	2,5	0
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8707.90.21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	*	*	*
8707.90.29	- - - Loại khác	*	*	*
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	7,5	6,3	5
8707.90.90	- - Loại khác	20,3	16,9	13,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:			
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7,5	3,8	0
8708.10.90	- - Loại khác	15	12,5	10
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	*	*	*
8708.29	- - Loại khác:			
	- - - Các bộ phận của cửa xe:			
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7,5	3,8	0
8708.29.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	11,3	9,4	7,5
8708.29.14	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	*	*	*
8708.29.19	- - - - Loại khác	11,3	9,4	7,5
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	15	12,5	10
	- - - Loại khác:			
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7,5	3,8	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	11,3	9,4	7,5
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	*	*	*
8708.29.95	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	*	*	*
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	*	*	*
8708.29.98	- - - - - Loại khác	*	*	*
8708.29.99	- - - - Loại khác	11,3	9,4	7,5
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:			
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	11,3	9,4	7,5
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	15	12,5	10
8708.30.29	- - - Loại khác	15	12,5	10
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	7,5	6,3	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.30.90	- - Loại khác	7,5	6,3	5
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:			
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,5	11,3	9
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	*	*	*
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.40.19	- - - Loại khác	7,5	6,3	5
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	*	*	*
8708.40.29	- - - Loại khác	11,3	9,4	7,5
	- - Bộ phận:			
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	2,5	0
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.40.99	- - - Loại khác	5	2,5	0
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:			
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	12,5	10
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	*	*	*
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.50.19	- - - Loại khác	7,5	6,3	5
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	*	*	*
8708.50.29	- - - Loại khác	7,5	6,3	5
	- - Bộ phận:			
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	5	2,5	0
8708.50.92	- - - - Loại khác	*	*	*
8708.50.93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.50.99	- - - Loại khác	2,5	1,3	0
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
	- - Ốp đầu trục bánh xe:			
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.70.17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	*	*	*
8708.70.19	- - - Loại khác	15	12,5	10
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:			
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.70.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.70.39	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.70.96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	*	*	*
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.70.99	- - - Loại khác	15	12,5	10
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
	- - Hệ thống giảm chấn:			
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	*	*	*
8708.80.19	- - - Loại khác	5,3	4,4	3,5
	- - Bộ phận:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7,5	6,3	5
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.80.99	- - - Loại khác	3,8	3,1	2,5
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:			
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			
	- - - Két nước làm mát:			
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.91.17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	*	*	*
8708.91.19	- - - - Loại khác	7,5	6,3	5
	- - - Bộ phận:			
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7,5	6,3	5
8708.91.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.91.99	- - - - Loại khác	7,5	6,3	5
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:			
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7,5	3,8	0
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	12,5	10
8708.92.40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	*	*	*
8708.92.90	- - - Loại khác	11,3	9,4	7,5
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:			
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	*	*	*
8708.93.90	- - - Loại khác	7,5	6,3	5
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:			
8708.94.10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	15	12,5	10
	- - - Loại khác:			
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.94.99	- - - - Loại khác	11,3	9,4	7,5
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	7,5	6,3	5
8708.95.90	- - - Bộ phận	7,5	6,3	5
8708.99	- - Loại khác:			
8708.99.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7,5	3,8	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	11,3	9,4	7,5
8708.99.23	- - - - - Bộ phận	11,3	9,4	7,5
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	11,3	9,4	7,5
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	11,3	9,4	7,5
8708.99.50	- - - - Vỏ két nước làm mát	11,3	9,4	7,5
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	11,3	9,4	7,5
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	11,3	9,4	7,5
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	7,5	6,3	5
8708.99.70	- - - - Loại khác	11,3	9,4	7,5
8708.99.90	- - - Loại khác	11,3	9,4	7,5
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên**			
	- Xe:			
8709.11.00	- - Loại chạy điện	2,3	1,9	1,5
8709.19.00	- - Loại khác	2,3	1,9	1,5
8709.90.00	- Bộ phận	2,3	1,9	1,5
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng**			
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:			
	- - Dạng CKD:			
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	*	*	*
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	*	*	*
8711.10.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	*	*	*
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	*	*	*
8711.10.99	- - - Loại khác	*	*	*
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình	*	*	*
8711.20.20	- - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	*	*	*
	- - Loại khác, dạng CKD:			
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			
8711.20.31	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	*	*	*
8711.20.32	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	*	*	*
8711.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8711.20.45	- - - - Loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	*	*	*
8711.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	*	*	*
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	*	*	*
8711.20.59	- - - - Loại khác	*	*	*
8711.20.90	- - - Loại khác	37,5	18,8	0
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:			
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	*	*	*
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	*	*	*
8711.30.90	- - Loại khác	*	*	*
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:			
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	*	*	*
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	*	*	*
8711.40.90	- - Loại khác	*	*	*
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:			
8711.50.20	- - Dạng CKD	*	*	*
8711.50.90	- - Loại khác	*	*	*
8711.90	- Loại khác:			
8711.90.40	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	*	*	*
	- - Loại khác, dạng CKD:			
8711.90.51	- - - Xe mô tô điện	*	*	*
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200 cc	*	*	*
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 500 cc	*	*	*
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500 cc	*	*	*
	- - Loại khác:			
8711.90.91	- - - Xe mô tô điện	*	*	*
8711.90.99	- - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**			
8712.00.10	- Xe đạp đua	0	0	0
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	22,5	11,3	0
8712.00.30	- Xe đạp khác	22,5	11,3	0
8712.00.90	- Loại khác	22,5	11,3	0
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**			
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	*	*	*
8713.90.00	- Loại khác	*	*	*
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**			
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):			
8714.10.10	- - Yên xe	*	*	*
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	*	*	*
8714.10.90	- - Loại khác	*	*	*
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:			
	- - Bánh xe nhỏ:			
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	*	*	*
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	*	*	*
8714.20.19	- - - Loại khác	*	*	*
8714.20.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác:			
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8714.91.91	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	*	*	*
8714.91.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:			
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	*	*	*
8714.92.90	- - - Loại khác	*	*	*
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:			
8714.93.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	*	*	*
8714.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:			
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	*	*	*
8714.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
8714.95	- - Yên xe:			
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	*	*	*
8714.95.90	- - - Loại khác	*	*	*
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:			
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	*	*	*
8714.96.90	- - - Loại khác	*	*	*
8714.99	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:			
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	*	*	*
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	*	*	*
8714.99.92	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	20	15	10
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**			
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	13,3	10	6,7
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	3,3	2,5	1,7
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	4,1	3,6	3,2
8716.39	- - Loại khác:			
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	13,3	10	6,7
	- - - Loại khác:			
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	3,3	2,5	1,7
8716.39.99	- - - - Loại khác	13,3	10	6,7
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	16,4	14,5	12,7
8716.80	- Xe khác:			
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	13,3	10	6,7
8716.80.20	- - Xe cút kít	13,3	10	6,7
8716.80.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
8716.90	- Bộ phận:			
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:			
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	10	7,5	5
8716.90.19	- - - Loại khác	10	7,5	5
	- - Dùng cho xe khác:			
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8716.90.92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30 mm	10	7,5	5
8716.90.93	- - - - Loại khác	10	7,5	5
	- - - Loại khác:			
8716.90.94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	10	7,5	5
8716.90.95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30 mm	10	7,5	5
8716.90.96	- - - - Loại bánh xe khác	10	7,5	5
8716.90.99	- - - - Loại khác	10	7,5	5
	Chương 88. Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng			
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	0	0	0
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**			
	- Trực thăng:			
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:			
8802.20.10	- - Máy bay	0	0	0
8802.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:			
8802.30.10	- - Máy bay	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8802.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000 kg:			
8802.40.10	- - Máy bay	0	0	0
8802.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**			
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	*	*	*
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0
8803.90	- Loại khác:			
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	*	*	*
8803.90.20	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	*	*	*
8803.90.90	- - Loại khác	*	*	*
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**			
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	*	*	*
8804.00.90	- Loại khác	*	*	*
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**			
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	*	*	*
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:			
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8805.29	- - Loại khác:			
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	*	*	*
8805.29.90	- - - Loại khác	*	*	*
	Chương 89. Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi			
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**			
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:			
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	6,7	5	3,3
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	6,7	5	3,3
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	6,7	5	3,3
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	6,7	5	3,3
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	6,7	5	3,3
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	0	0	0
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:			
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	6,7	5	3,3
8901.20.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:			
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	6,7	5	3,3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:			
	- - Không có động cơ đẩy:			
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	6,7	5	3,3
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	6,7	5	3,3
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	6,7	5	3,3
	- - Có động cơ đẩy:			
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	6,7	5	3,3
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	6,7	5	3,3
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	6,7	5	3,3
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	6,7	5	3,3
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	6,7	5	3,3
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt**			
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:			
8902.00.21	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	*	*	*
8902.00.22	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
8902.00.23	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	*	*	*
8902.00.24	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	*	*	*
8902.00.25	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	*	*	*
8902.00.26	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0
	- Loại khác:			
8902.00.91	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	*	*	*
8902.00.92	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	*	*	*
8902.00.93	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	*	*	*
8902.00.94	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	*	*	*
8902.00.95	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0
8902.00.96	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**			
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	6,7	5	3,3
	- Loại khác:			
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	6,7	5	3,3
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	6,7	5	3,3
8903.99.00	- - Loại khác	6,7	5	3,3
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**			
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:			
8904.00.31	- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	0	0	0
8904.00.39	- - Loại khác	0	0	0
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**			
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	0	0	0
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0	0	0
8905.90	- Loại khác:			
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	0	0	0
8905.90.90	- - Loại khác	0	0	0
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**			
8906.10.00	- Tàu chiến	*	*	*
8906.90	- Loại khác:			
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	0	0	0
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0
8906.90.90	- - Loại khác	0	0	0
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**			
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0
8907.90	- Loại khác:			
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0
8907.90.90	- - Loại khác	0	0	0
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 90. Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**			
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:			
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0
9001.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	*	*	*
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	0	0	0
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0
9001.90	- Loại khác:			
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0
9001.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**			
	- Vật kính:			
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh:			
9002.11.10	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002.11.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9002.19.00	- - Loại khác	0	0	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:			
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
9002.20.30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	0	0
9002.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9002.90	- Loại khác:			
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
9002.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**			
	- Khung và gọng:			
9003.11.00	- - Bằng plastic	6,7	5	3,3
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	6,7	5	3,3
9003.90.00	- Bộ phận	6,7	5	3,3
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**			
9004.10.00	- Kính râm	13,3	10	6,7
9004.90	- Loại khác:			
9004.90.10	- - Kính thuốc	0	0	0
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0	0	0
9004.90.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**			
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9005.80	- Dụng cụ khác:			
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0
9005.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):			
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0
9005.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**			
9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:			
9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0
9006.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	0	0	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	20,5	18,2	15,9
	- Máy ảnh loại khác:			
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	20,5	18,2	15,9
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	10	7,5	5
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	6,7	5	3,3
9006.59	- - Loại khác:			
9006.59.10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0	0	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	13,3	10	6,7
9006.69.00	- - Loại khác	13,3	10	6,7
	- Các bộ phận và phụ kiện:			
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:			
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0	0	0
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	10	7,5	5
9006.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
9006.99	- - Loại khác:			
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	10	7,5	5
9006.99.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**			
9007.10.00	- Máy quay phim	*	*	*
9007.20	- Máy chiếu phim:			
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0
9007.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:			
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	*	*	*
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	*	*	*
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**			
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:			
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9008.90.90	- - Loại khác	*	*	*
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**			
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:			
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9010.50.90	- - Loại khác	0	0	0
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:			
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0
9010.60.90	- - Loại khác	0	0	0
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0	0	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9010.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**			
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	*	*	*
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**			
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	*	*	*
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**			
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	0	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:			
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0
9013.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0
9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	0	0
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0
9013.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**			
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0
9014.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0
9014.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**			
9015.10	- Máy đo xa:			
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0
9015.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0	0	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	*	*	*
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0
9015.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	6,7	5	3,3
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:			
9017.10.10	- - Máy vẽ	*	*	*
9017.10.90	- - Loại khác	*	*	*
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:			
9017.20.10	- - Thước	0	0	0
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	0	0
9017.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	*	*	*
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	*	*	*
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	*	*	*
9017.90.90	- - Loại khác	*	*	*
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**			
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):			
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0
9018.13.00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0
9018.19.00	- - Loại khác	0	0	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:			
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:			
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0
9018.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0
9018.39	- - Loại khác:			
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:			
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0
9018.49.00	- - Loại khác	0	0	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**			
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:			
9019.10.10	- - Loại điện tử	0	0	0
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	0	0	0
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**			
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:			
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0
9021.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:			
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:			
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:			
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:			
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:			
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9022.90.90	- - Loại khác	0	0	0
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	0	0	0
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:			
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:			
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**			
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:			
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0
9025.19	- - Loại khác:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0
9025.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9025.80	- Dụng cụ khác:			
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:			
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.10.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:			
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:			
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**			
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:			
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:			
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):			
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):			
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	0	0	0
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:			
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0
	- - Loại khác:			
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**			
9028.10	- Thiết bị đo khí:			
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	6,7	5	3,3
9028.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:			
9028.20.20	- - Công tơ nước	6,7	5	3,3
9028.20.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9028.30	- Công tơ điện:			
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	20,5	18,2	15,9
9028.30.90	- - Loại khác	20,5	18,2	15,9
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0
9028.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**			
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:			
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	13,3	10	6,7
9029.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:			
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	13,3	10	6,7
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0
9029.20.90	- - Loại khác	0	0	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0
9029.90.20	- - Của hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác**			
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:			
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:			
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:			
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:			
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030.84.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.89	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0	0	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**			
9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:			
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9031.20	- Bàn kiểm tra:			
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:			
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	*	*	*
9031.49	- - Loại khác:			
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:			
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0
9031.80.90	- - Loại khác	0	0	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:			
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**			
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:			
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:			
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	16,4	14,5	12,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	13,3	10	6,7
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	0	0
9032.89	- - Loại khác:			
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	0	0	0
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	3,3	2,5	1,7
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0
9032.90.30	- - Của hàng hóa hoạt động bằng điện khác	0	0	0
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**			
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
	Chương 91. Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng			
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	10	7,5	5
9101.19.00	- - Loại khác	13,3	10	6,7
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	10	7,5	5
9101.29.00	- - Loại khác	13,3	10	6,7
	- Loại khác:			
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	13,3	10	6,7
9101.99.00	- - Loại khác	13,3	10	6,7
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**			
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	10	7,5	5
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	13,3	10	6,7
9102.19.00	- - Loại khác	13,3	10	6,7
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	10	7,5	5
9102.29.00	- - Loại khác	13,3	10	6,7
	- Loại khác:			
9102.91	- - Hoạt động bằng điện:			
9102.91.10	- - - Đồng hồ bấm giờ	13,3	10	6,7
9102.91.90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
9102.99.00	- - Loại khác	13,3	10	6,7
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04**			
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	13,3	10	6,7
9103.90.00	- Loại khác	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**			
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	6,7	5	3,3
9104.00.20	- Dùng cho phương tiện bay	0	0	0
9104.00.30	- Dùng cho tàu thủy	0	0	0
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0
91.05	**Đồng hồ thời gian khác**			
	- Đồng hồ báo thức:			
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	20,5	18,2	15,9
9105.19.00	- - Loại khác	20,5	18,2	15,9
	- Đồng hồ treo tường:			
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	20,5	18,2	15,9
9105.29.00	- - Loại khác	20,5	18,2	15,9
	- Loại khác:			
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:			
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	6,7	5	3,3
9105.91.90	- - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
9105.99	- - Loại khác:			
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	6,7	5	3,3
9105.99.90	- - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian)**			
9106.10.00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	0	0	0
9106.90	- Loại khác:			
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	0	0	0
9106.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ**	0	0	0
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**			
	- Hoạt động bằng điện:			
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	16,4	14,5	12,7
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	16,4	14,5	12,7
9108.19.00	- - Loại khác	16,4	14,5	12,7
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	16,4	14,5	12,7
9108.90.00	- Loại khác	16,4	14,5	12,7
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**			
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	16,4	14,5	12,7
9109.90.00	- Loại khác	16,4	14,5	12,7
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**			
	- Của đồng hồ cá nhân:			
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	16,4	14,5	12,7
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	16,4	14,5	12,7
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	16,4	14,5	12,7
9110.90.00	- Loại khác	16,4	14,5	12,7
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**			
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	16,4	14,5	12,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	16,4	14,5	12,7
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	16,4	14,5	12,7
9111.90.00	- Bộ phận	16,4	14,5	12,7
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**			
9112.20.00	- Vỏ	16,4	14,5	12,7
9112.90.00	- Bộ phận	16,4	14,5	12,7
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**			
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	16,4	14,5	12,7
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	13,3	10	6,7
9113.90.00	- Loại khác	13,3	10	6,7
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**			
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	13,3	10	6,7
9114.30.00	- Mặt số	13,3	10	6,7
9114.40.00	- Mâm và trục	13,3	10	6,7
9114.90.00	- Loại khác	13,3	10	6,7
	Chương 92. Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**			
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	0	0	0
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand pianos)	0	0	0
9201.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**			
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	0	0	0
9202.90.00	- Loại khác	0	0	0
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**			
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	0	0	0
9205.90	- Loại khác:			
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	0	0	0
9205.90.90	- - Loại khác	0	0	0
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))**	0	0	0
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**			
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0
9207.90.00	- Loại khác	0	0	0
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**			
9208.10.00	- Hộp nhạc	0	0	0
9208.90	- Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0
9208.90.90	- - Loại khác	0	0	0
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**			
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	0	0	0
	- Loại khác:			
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:			
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0
9209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0
9209.99.00	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 93. Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**			
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	*	*	*
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	*	*	*
9301.90.00	- Loại khác	*	*	*
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**			
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	*	*	*
9303.20.00	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun - rifles)	0	0	0
9303.30.00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	0	0	0
9303.90.00	- Loại khác	*	*	*
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**			
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm²	*	*	*
9304.00.90	- Loại khác	0	0	0
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**			
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	*	*	*
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0	0	0
	- Loại khác:			
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:			
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*
9305.91.90	- - - Loại khác	*	*	*
9305.99	- - Loại khác:			
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0
9305.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*
9305.99.99	- - - - Loại khác	*	*	*
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**			
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:			
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	*	*	*
9306.29.00	- - Loại khác	*	*	*
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:			
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:			
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	*	*	*
9306.30.19	- - - Loại khác	*	*	*
9306.30.20	- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	*	*	*
	- - Loại khác:			
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	*	*	*
9306.30.99	- - - Loại khác	*	*	*
9306.90.00	- Loại khác	*	*	*
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép			
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**			
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:			
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	20,5	18,2	15,9
9401.20.90	- - Loại khác	20,5	18,2	15,9
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	16,7	12,5	8,3
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	16,7	12,5	8,3
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			
9401.51.00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	0	0	0
9401.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:			
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	0	0	0
9401.69.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:			
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	20,5	18,2	15,9
9401.79.00	- - Loại khác	0	0	0
9401.80.00	- Ghế khác	20,5	18,2	15,9
9401.90	- Bộ phận:			
9401.90.10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0	0
	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:			
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	13,3	10	6,7
9401.90.39	- - - Loại khác	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9401.90.40	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	13,3	10	6,7
	- - Loại khác:			
9401.90.92	- - - Bằng plastic	13,3	10	6,7
9401.90.99	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**			
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:			
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	*	*	*
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	*	*	*
9402.10.90	- - Loại khác	*	*	*
9402.90	- Loại khác:			
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	*	*	*
9402.90.90	- - Loại khác	*	*	*
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**			
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	16,4	14,5	12,7
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:			
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	10	7,5	5
9403.20.90	- - Loại khác	6,7	5	3,3
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	0	0	0
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	0	0	0
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:			
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	13,3	10	6,7
9403.60.90	- - Loại khác	0	0	0
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:			
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	20,5	18,2	15,9
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	16,4	14,5	12,7
9403.70.90	- - Loại khác	16,4	14,5	12,7
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			
9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây	0	0	0
9403.89	- - Loại khác:			
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	13,3	10	6,7
9403.89.90	- - - Loại khác	0	0	0
9403.90	- Bộ phận:			
9403.90.10	- - Của xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	13,3	10	6,7
9403.90.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**			
9404.10.00	- Khung đệm	0	0	0
	- Đệm:			
9404.21.00	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:			
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	16,7	12,5	8,3
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	16,7	12,5	8,3
9404.29.90	- - - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9404.30.00	- Túi ngủ	16,7	12,5	8,3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9404.90	- Loại khác:			
9404.90.10	- - Chăn quilt, khăn phủ giường và bọc đệm	13,3	10	6,7
9404.90.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:			
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0
	- - Loại khác:			
9405.10.30	- - - Đèn rọi	0	0	0
9405.10.40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	13,3	10	6,7
9405.10.90	- - - Loại khác	24,5	21,8	19,1
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:			
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0
9405.20.90	- - Loại khác	20,5	18,2	15,9
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	16,7	12,5	8,3
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:			
9405.40.20	- - Đèn pha	16,7	12,5	8,3
9405.40.40	- - Đèn rọi khác	0	0	0
9405.40.50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	13,3	10	6,7
9405.40.60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	13,3	10	6,7
9405.40.70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0
9405.40.80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Loại khác:			
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0
9405.40.99	- - - Loại khác	0	0	0
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:			
	- - Loại đốt bằng dầu:			
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	16,7	12,5	8,3
9405.50.19	- - - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9405.50.40	- - Đèn bão	16,7	12,5	8,3
9405.50.90	- - Loại khác	0	0	0
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:			
9405.60.10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	13,3	10	6,7
9405.60.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
	- Bộ phận:			
9405.91	- - Bằng thủy tinh:			
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	13,3	10	6,7
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	13,3	10	6,7
9405.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
9405.92	- - Bằng plastic:			
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	13,3	10	6,7
9405.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
9405.99	- - Loại khác:			
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	13,3	10	6,7
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	13,3	10	6,7
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	13,3	10	6,7
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	13,3	10	6,7
9405.99.90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
94.06	**Nhà lắp ghép**			
	- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:			
9406.00.11	- - Bằng plastic	10	7,5	5
9406.00.19	- - Loại khác	10	7,5	5
	- Nhà lắp ghép khác:			
9406.00.92	- - Bằng gỗ	10	7,5	5
9406.00.94	- - Bằng sắt hoặc thép	10	7,5	5
9406.00.95	- - Bằng plastic hoặc bằng nhôm	10	7,5	5
9406.00.96	- - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	10	7,5	5
9406.00.99	- - Loại khác	10	7,5	5
	Chương 95. Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ (“scale”) và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)**			
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	0	0
	- Búp bê:			
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0
	- - Bộ phận và phụ kiện:			
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	0	0	0
9503.00.29	- - - Loại khác	0	0	0
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	0	0	0
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ (“scale”) và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	0	0	0
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	13,3	10	6,7
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	0	0	0
	- Loại khác:			
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	13,3	10	6,7
9503.00.92	- - Dây nhảy	13,3	10	6,7
9503.00.93	- - Hòn bi	13,3	10	6,7
9503.00.99	- - Loại khác	13,3	10	6,7
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động**			
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:			
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	16,7	12,5	8,3
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	13,3	10	6,7
9504.20.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:			
9504.30.10	- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	13,3	10	6,7
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	13,3	10	6,7
9504.30.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
9504.40.00	- Bộ bài	16,7	12,5	8,3
9504.50.00	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	13,3	10	6,7
9504.90	- Loại khác:			
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	16,7	12,5	8,3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9504.90.20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	16,7	12,5	8,3
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:			
9504.90.31	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	16,7	12,5	8,3
9504.90.39	- - - Loại khác	16,7	12,5	8,3
	- - Loại khác:			
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:			
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	16,7	12,5	8,3
9504.90.93	- - - - Loại khác	16,7	12,5	8,3
	- - - Loại khác:			
9504.90.94	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	16,7	12,5	8,3
9504.90.99	- - - - Loại khác	16,7	12,5	8,3
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười**			
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	16,7	12,5	8,3
9505.90.00	- Loại khác	16,7	12,5	8,3
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**			
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:			
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	0	0	0
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	0	0	0
9506.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:			
9506.21.00	- - Ván buồm	0	0	0
9506.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:			
9506.31.00	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	0	0	0
9506.32.00	- - Bóng	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9506.39.00	- - Loại khác	0	0	0
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:			
9506.40.10	- - Bàn	0	0	0
9506.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:			
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0	0	0
9506.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:			
9506.61.00	- - Bóng tennis	0	0	0
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	0	0	0
9506.69.00	- - Loại khác	0	0	0
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0
	- Loại khác:			
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	0	0
9506.99.00	- - Loại khác	0	0	0
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**			
9507.10.00	- Cần câu	0	0	0
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	0	0	0
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	0	0	0
9507.90.00	- Loại khác	0	0	0
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động**			
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0	0	0
9508.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 96. Các mặt hàng khác			
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**			
9601.10.00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	16,7	12,5	8,3
9601.90	- Loại khác:			
9601.90.10	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	16,7	12,5	8,3
	- - Loại khác:			
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	16,7	12,5	8,3
9601.90.99	- - - Loại khác	16,7	12,5	8,3
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**			
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	6,7	5	3,3
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	13,3	10	6,7
9602.00.90	- Loại khác	13,3	10	6,7
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:			
9603.10.10	- - Bàn chải	16,7	12,5	8,3
9603.10.20	- - Chổi	16,7	12,5	8,3
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:			
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	16,7	12,5	8,3
9603.29.00	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	16,7	12,5	8,3
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	16,7	12,5	8,3
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	16,7	12,5	8,3
9603.90	- Loại khác:			
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	16,7	12,5	8,3
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	16,7	12,5	8,3
9603.90.40	- - Bàn chải khác	16,7	12,5	8,3
9603.90.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
96.04	**Giần và sàng tay**			
9604.00.10	- Bằng kim loại	16,7	12,5	8,3
9604.00.90	- Loại khác	16,7	12,5	8,3
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo**	16,7	12,5	8,3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
96.06	**Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**			
9606.10	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:			
9606.10.10	- - Bằng plastic	16,7	12,5	8,3
9606.10.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
	- Khuy:			
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	16,7	12,5	8,3
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	16,7	12,5	8,3
9606.29.00	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:			
9606.30.10	- - Bằng plastic	16,7	12,5	8,3
9606.30.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**			
	- Khóa kéo:			
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	13,3	10	6,7
9607.19.00	- - Loại khác	13,3	10	6,7
9607.20.00	- Bộ phận	10	7,5	5
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09**			
9608.10	- Bút bi:			
9608.10.10	- - Bằng plastic	16,7	12,5	8,3
9608.10.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	16,7	12,5	8,3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:			
9608.30.10	- - Bút vẽ mực Ấn Độ	16,7	12,5	8,3
9608.30.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	16,7	12,5	8,3
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	16,7	12,5	8,3
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:			
9608.60.10	- - Bằng plastic	0	0	0
9608.60.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:			
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	0	0	0
9608.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
9608.99	- - Loại khác:			
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	16,7	12,5	8,3
	- - - Loại khác:			
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	16,7	12,5	8,3
9608.99.99	- - - - Loại khác	16,7	12,5	8,3
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**			
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:			
9609.10.10	- - Bút chì đen	16,7	12,5	8,3
9609.10.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	16,7	12,5	8,3
9609.90	- Loại khác:			
9609.90.10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	16,7	12,5	8,3
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	16,7	12,5	8,3
	- - Loại khác:			
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	16,7	12,5	8,3
9609.90.99	- - - Loại khác	16,7	12,5	8,3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
96.10	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**			
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	16,7	12,5	8,3
9610.00.90	- Loại khác	16,7	12,5	8,3
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	16,7	12,5	8,3
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**			
9612.10	- Ruy băng:			
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0
9612.10.90	- - Loại khác	0	0	0
9612.20.00	- Tấm mực dấu	0	0	0
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**			
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:			
9613.10.10	- - Bằng plastic	16,7	12,5	8,3
9613.10.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:			
9613.20.10	- - Bằng plastic	16,7	12,5	8,3
9613.20.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9613.80	- Bật lửa khác:			
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	16,7	12,5	8,3
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	16,7	12,5	8,3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	16,7	12,5	8,3
9613.80.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9613.90	- Bộ phận:			
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	16,7	12,5	8,3
9613.90.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**			
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	16,7	12,5	8,3
9614.00.90	- Loại khác	16,7	12,5	8,3
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**			
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:			
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:			
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	13,3	10	6,7
9615.11.30	- - - Bằng plastic	13,3	10	6,7
9615.19.00	- - Loại khác	13,3	10	6,7
9615.90	- Loại khác:			
	- - Ghim cài tóc trang trí:			
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	13,3	10	6,7
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	13,3	10	6,7
9615.90.13	- - - Bằng plastic	13,3	10	6,7
9615.90.19	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
	- - Bộ phận:			
9615.90.21	- - - Bằng plastic	13,3	10	6,7
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	13,3	10	6,7
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	13,3	10	6,7
9615.90.29	- - - Loại khác	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Loại khác:			
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	13,3	10	6,7
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	13,3	10	6,7
9615.90.93	- - - Bằng plastic	13,3	10	6,7
9615.90.99	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm**			
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:			
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt	16,7	12,5	8,3
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	0	0	0
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	16,7	12,5	8,3
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh**			
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	20	15	10
9617.00.20	- Các bộ phận	16,7	12,5	8,3
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	16,7	12,5	8,3
96.19	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**			
	- Loại dùng một lần:			
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	0	0	0
9619.00.19	- - Loại khác	10	7,5	5
	- Loại khác:			
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc móc	13,3	10	6,7
9619.00.99	- - Loại khác	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 97. Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ			
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự**			
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0
9701.90.00	- Loại khác	0	0	0
9702.00.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**	*	*	*
97.03	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**			
9703.00.10	- Bằng kim loại	0	0	0
9703.00.20	- Bằng đá	0	0	0
9703.00.30	- Bằng plastic	0	0	0
9703.00.40	- Bằng gỗ	0	0	0
9703.00.50	- Bằng đất sét	0	0	0
9703.00.90	- Bằng vật liệu khác	0	0	0
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	13,3	10	6,7
9705.00.00	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền**	0	0	0
9706.00.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**	0	0	0

DANH MỤC HÀNG HÓA ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU TRONG HẠN NGẠCH CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA MỘT BÊN LÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ BÊN KIA LÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU VÀ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Ban hành kèm theo Nghị định số 137/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**			
	- Trứng sống khác:			
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	15	7,5	0
	- - Loại khác:			
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	15	7,5	0
0407.29.90	- - - Loại khác	15	7,5	0
	- Loại khác:			
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	15	7,5	0
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	15	7,5	0
0407.90.90	- - Loại khác	15	7,5	0
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**			
	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:			
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	7	5	5
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	7	5	5
2401.10.90	- - Loại khác	7	5	5
	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:			
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	7	5	5
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	7	5	5
2401.20.30	- - Loại Oriental	7	5	5
2401.20.40	- - Loại Burley	7	5	5
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	7	5	5
2401.20.90	- - Loại khác	7	5	5
	- Phế liệu lá thuốc lá:			
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	5	5	5
2401.30.90	- - Loại khác	7	5	5

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng